

右舷

noun · starboard side (of a ship)

Example Sentence

Chuán zhǎng mìng lìng suǒ yǒu chuán yuán dào yòu xián jí hé
船 长 命 令 所 有 船 员 到 右 舷 集 合。

The captain ordered all crew members to assemble on the starboard side.

Trace each character, then write the word on your own.

右 右 右 右 右 右 右 右

舷 舷 舠 舠 舠 舠 舠 舠 舠 舠 舠

舷 舷 舷